

Bản án số: 110/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2024
V/v: tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Viên.
2. Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, Thông báo số 95 ngày 16/4/2024 về thay đổi thời gian mở phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1983. HKTT: Đội 6, thôn Vĩnh Phúc, xã LT, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Hiện ở: Số nhà 65, ngõ 8/11/36, Lê Quang Đạo, phường Phú Đô, quận NTL, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Kiều Minh T, sinh năm 1980. HKTT và nơi ở: Đội 6, thôn Vĩnh Phúc, xã LT, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Chị Q có mặt. Anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thanh Q trình bày như sau:

Chị và anh Kiều Minh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 12 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Quá trình chung sống, anh T có những mối quan hệ bất chính khiến cho hôn nhân của hai anh chị ngày càng chóng vánh. Tình cảm vợ chồng rạn nứt rõ ràng hơn từ khi chị sinh con thứ hai (năm 2013) do anh T có quan hệ tình cảm với người khác, còn đi nhậu nhẹt triền miên và gây ra những khoản nợ khiến gia đình điêu đứng. Vì hai con còn nhỏ nên chị đã lựa chọn tha thứ cho chồng nhưng anh T vẫn đi nhậu nhẹt, hai bên gia đình đã khuyên nhủ cũng không có kết quả. Gần đây, vào tháng 8/2023 chị vẫn còn phát hiện anh T có điện thoại, nhắn tin qua lại với một người phụ nữ. Ngay khi phát hiện sự việc, chị đã nhắc nhở và khuyên nhủ anh T nhưng anh T không nghe, tiếp tục có những tin nhắn quá mức bạn bè với người đó, khiến chị thấy bị tổn thương nên vợ chồng ly thân, không sống cùng nhau nữa. Sau đó, hai vợ chồng chị đã có những buổi nói chuyện thẳng thắn với nhau và thống nhất chấm dứt hôn nhân. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, không mong muốn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Kiều Minh Đức sinh ngày 14/10/2007 và Kiều Minh Hiếu sinh ngày 05/02/2013. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Quá trình làm việc tại Tòa án, anh T đã trình bày sẽ cấp dưỡng nuôi con Kiều Minh Đức 1.000.000đ/tháng và cấp dưỡng nuôi con Kiều Minh Hiếu 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Chị cũng đồng ý với mức cấp dưỡng này.

Về tài sản chung: chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: chị xác định hai vợ chồng không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh T vẫn còn nợ mẹ đẻ chị là bà Trần Thị Gái số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Số tiền này là do mẹ chị đi vay mượn người khác để đưa cho anh T vay nhằm giúp đỡ anh thời điểm gặp khó khăn, hoạn nạn. Chị xác định đây là nợ riêng của anh T nên anh T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Gái.

Theo bản tự khai, các biên bản làm việc tại Tòa án, bị đơn là anh Kiều Minh T trình bày như sau:

Anh đồng ý với ý kiến của chị Q về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn của hai vợ chồng. Trong thời gian chung sống, hai vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn nhỏ. Bản thân anh có lúc đi nhậu say, đi qua đêm và cũng có lúc có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trở nên trầm trọng. Đến tháng 8/2023 anh và chị Q đã nghiêm túc thảo luận và cùng nhất trí ly hôn.

Về con chung: anh chị có hai con chung như chị Q trình bày. Anh đồng ý để chị Q nuôi cả hai con chung và anh cấp dưỡng nuôi con như chị Q trình bày ở trên.

Về tài sản chung: anh xác định hai vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Khoản nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) của bà Trần Thị Gái mà chị Q nêu là nợ chung của hai vợ chồng trong thời kì hôn nhân. Thời gian anh công tác ở Bộ khoa học, công việc gặp trục trặc nên số tiền này để anh giải quyết vấn đề trục trặc của công việc để có thể duy trì công việc, duy trì cuộc sống và danh dự của anh, của cả gia đình. Do đó, anh xác định cả hai vợ chồng pQ có trách nhiệm trả khoản nợ này cho bà Gái. Nếu bà Gái muốn đòi số tiền này thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy báo bà Trần Thị Gái đến Tòa làm việc về khoản nợ mà chị Q nêu nhưng bà Gái không đến làm việc. Ngày 19/01/2024 chị Q có nộp cho Tòa án 01 Đơn kiến nghị đề ngày 01/01/2024, tại mục “Người làm đơn” có chữ “Gái”, nội dung đơn: *“kiến nghị cơ quan chức năng can thiệp để anh T có động thái hoàn trả số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) này”*. Tòa án đã ra Thông báo số 28/TB-TA ngày 06/3/2024 yêu cầu bà Gái nộp cho Tòa án Đơn yêu cầu cụ thể đối với số nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nói trên kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là hợp pháp. Tuy nhiên, bà Gái vẫn không có đơn yêu cầu, không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập và không có bất cứ ý kiến phản hồi nào khác.

Tại phiên tòa:

- Chị Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh T. Chị vẫn đề nghị được nuôi cả hai con chung và đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng như anh T đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án. Tài sản chung và công nợ chung không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) của anh T đối với mẹ chị.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị

Nguyễn Thanh Q. Chị Q được ly hôn với anh Kiều Minh T. Giao chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung Kiều Minh Đức sinh ngày 14/10/2007 và Kiều Minh Hiếu sinh ngày 05/02/2013 cho đến khi các con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Anh T cấp dưỡng nuôi con Kiều Minh Đức 1.000.000đ/tháng và cấp dưỡng nuôi con Kiều Minh Hiếu 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 6/2024 cho đến khi các con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung mà không ai được ngăn cản. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Trần Thị Gái đến làm việc, yêu cầu giao nộp đơn yêu cầu và kèm theo tài liệu, chứng cứ về khoản nợ 200.000.000đ đối với anh T nhưng bà Gái không đến làm việc cũng không có đơn yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa chị Q không yêu cầu giải quyết khoản nợ này nên đề nghị không xem xét và dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu bà Gái có yêu cầu. Chị Q pQ chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Chị Nguyễn Thanh Q khởi kiện xin ly hôn với anh Kiều Minh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại đội 6, thôn Vĩnh Phúc, xã LT, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, các quyết định hoãn phiên tòa cho anh Kiều Minh T nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thanh Q và anh Kiều kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 12 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, cả chị Q và anh T đều xác nhận mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức nghiêm trọng do anh T có những lúc đi nhậu say, đi qua đêm và không còn chung thủy với vợ. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ đối với anh chị nhưng không thành, cả hai đương sự đều đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 56 Luật

hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q đối với anh T.

- *Về con chung*: Chị Q và anh T có hai con chung Kiều Minh Đức sinh ngày 14/10/2007 và Kiều Minh Hiếu sinh ngày 05/02/2013. Quá trình hòa giải tại Tòa án, cả chị Q và anh T không tranh chấp về việc nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Anh chị đều thống nhất giao chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Minh Đức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/ 01 tháng, cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Minh Hiếu 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng cho đến khi các con chung thành niên hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác. Các cháu Đức và Hiếu đều trình bày nguyện vọng được ở với chị Q khi anh chị ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao chị Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả cháu Đức, cháu Hiếu và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng đối với hai cháu như nêu trên. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung: Cả hai anh chị đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về công nợ chung: Chị Q xác định vợ chồng không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với khoản nợ 200.000.000đ của anh T đối với mẹ chị bà Trần Thị Gái, đây là nợ riêng của anh T, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Anh T xác định số nợ 200.000.000đ này là nợ chung của hai vợ chồng trong thời kì hôn nhân nhưng nếu bà Gái có yêu cầu trả nợ thì giải quyết bằng vụ án khác, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Gái đã được Tòa án thông báo về quyền và nghĩa vụ của mình, yêu cầu bà nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là hợp pháp (trong trường hợp bà có yêu cầu). Tuy nhiên, bà Gái không đến Tòa án làm việc, không có đơn yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét và dành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi chị Q, anh T và bà Gái có yêu cầu theo quy định.

[3]. *Về án phí*: Chị Q pQ chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T pQ chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 5 và 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh Q đối với anh Kiều Minh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thanh Q được ly hôn với anh Kiều Minh T.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thanh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung Kiều Minh Đức sinh ngày 14/10/2007 và Kiều Minh Hiếu sinh ngày 05/02/2013 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Anh Kiều Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Minh Đức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01 tháng và cấp dưỡng nuôi con chung Kiều Minh Hiếu 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng, kể từ tháng 6/2024 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về công nợ chung: Anh T, chị Q và bà Gái không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho anh chị và bà Gái bằng một vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thanh Q pQ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019805 ngày 13/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội. Anh Kiều Minh T pQ chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thanh Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Kiều Minh T có quyền kháng cáo bản

án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND phường Tân Phong, tx.Lai Châu, tỉnh Lai Châu (nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

Nơi nhận:

- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND phường Tân Phong, tx.Lai Châu, tỉnh Lai Châu (nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ

ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thăng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không pQ chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì pQ ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần pQ giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án pQ căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện

Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề pQ giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định pQ thì hành ngay thì pQ ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì pQ ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì pQ có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này pQ lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm pQ giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

